

DANH SÁCH SINH VIÊN KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN

TT	Họ tên	Mã SV	Ngành 1	Số TC tích lũy	Số TC chuẩn	Ghi chú
1	Đinh Thị Hồng Nhung	223002043	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
2	Lữ Thị Mai Anh	223001130	Việt Nam học	22	32,5	SV năm 1
3	Nguyễn Hồng Nhung	223001109	Tâm lí học	29	32,25	SV năm 1
4	Nguyễn Kiều My	223000148	Giáo dục mầm non	29	33	SV năm 1
5	Phạm Khánh Quỳnh	223001302	Quản trị kinh doanh	32	32,75	SV năm 1
6	Bùi Lệ Thu	223002053	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
7	Quách Phương Trà	223002056	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
8	Đinh Phương Anh	223001997	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
9	Nguyễn Thùy Chi	223000091	Giáo dục mầm non	31	33	SV năm 1
10	Trịnh Kim Chi	223002014	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
11	Vũ Kiều Mai Châu	223002080	Quản trị DV-DL&LH	28	32,5	SV năm 1
12	Lê Thị Thu Trang	223002283	Quản trị khách sạn	30	32,5	SV năm 1
13	Nguyễn Thùy Linh	223000134	Giáo dục mầm non	31	33	SV năm 1
14	Hoàng Hải Minh Châu	223000527	Giáo dục công dân	29	31,75	SV năm 1
15	Phùng Vũ Minh Phương	223001171	Việt Nam học	24	32,5	SV năm 1
16	Tăng Mai Phương	223001111	Tâm lí học	29	32,25	SV năm 1
17	Nguyễn Thị Lan Anh	223002002	Công tác xã hội	30	32,5	SV năm 1
18	Nguyễn Thị Ngọc Thương	223001447	Quản lí công	30	32,5	SV năm 1
19	Đặng Phương Anh	223001129	Việt Nam học	24	32,5	SV năm 1
20	Nguyễn Hương Trà	223001179	Việt Nam học	24	32,5	SV năm 1
21	Trần Thị Khánh Linh	223000543	Giáo dục công dân	31	31,75	SV năm 1
22	Nguyễn Hồng Khanh	223000538	Giáo dục công dân	31	31,75	SV năm 1
23	Đặng Như Hoa	223002311	Quản lí công	30	32,5	SV năm 1
24	Trần Huyền Trang	223001404	Tài chính - Ngân hàng	30	32,5	SV năm 1

25	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	223001355	Tài chính - Ngân hàng	30	32,5	SV năm 1
26	Đỗ Minh Chi	223000621	SP Vật Lý	32	33	SV năm 1
27	Trần Lê Khanh	223002032	Công tác xã hội	32	32,5	SV năm 1
28	Bùi Thu Hà	223001647	Toán ứng dụng	32	32,5	SV năm 1
29	Trần Hồng Hạnh	223002092	Quản trị DV-DL&LH	28	32,5	SV năm 1
30	Trịnh Thu Trang	223002287	Quản trị khách sạn	31	32,5	SV năm 1
31	Nguyễn Thanh Phương	223001943	Logistics	32	32,5	SV năm 1
32	Phạm Nguyễn Yến Nhi	223001286	Quản trị kinh doanh	30	32,75	SV năm 1
33	Nguyễn Thị Phương Thảo	223002307	Quản lí công	30	32,5	SV năm 1
34	Lê Thị Phương Anh	223001190	Quản trị kinh doanh	30	32,75	SV năm 1
35	Nguyễn Phương Thảo	223002276	QTKS	28	32,5	SV năm 1
36	Chu Nam Đức Giang	223001645	TUD	32	32,5	SV năm 1
37	Lê Khánh Vy	223001008	Văn hóa học	24	32,5	SV năm 1
38	Nguyễn Thị Hảo	222000020	QLGD	Học lực lớp 12 xếp loại Khá hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT dưới 8.0		